

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1117/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 139/2024/QH15 ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ ban hành Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị lần thứ tám

Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 107/TTr-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2023 về Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Báo cáo thẩm định số 01/BC-HĐTĐQHTHVB ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu như sau:

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, TẦM NHÌN

1. Quan điểm

a) Cụ thể hóa các mục tiêu, định hướng và giải pháp chính của Quy hoạch tổng thể quốc gia, Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; phù hợp, đồng bộ, thống nhất với Quy hoạch không gian biển quốc gia và Quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

b) Bảo vệ, bảo tồn và phục hồi các hệ sinh thái, đa dạng sinh học; duy trì chức năng, cấu trúc và khả năng cung cấp sản phẩm, dịch vụ thiết yếu của các hệ sinh thái ven bờ cho sự phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển; phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm, sự cố môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

c) Tăng cường năng lực quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ; có sự gắn kết chặt chẽ, hiệu quả từ khâu quy hoạch, điều tra, thăm dò, khai thác đến chế biến, sử dụng tài nguyên; khuyến khích áp dụng các mô hình khai thác, sử dụng tài nguyên tiên tiến, hiện đại theo hướng xanh, bền vững, trong khả năng chống chịu của hệ sinh thái và chịu tải của môi trường.

d) Bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển; giữ gìn giá trị, phát huy truyền thống lịch sử, bản sắc văn hóa biển và bảo đảm quốc phòng, an ninh trong phạm vi vùng bờ.

đ) Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế; ưu tiên trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, điều tra cơ bản và thu hút đầu tư có trọng tâm, trọng điểm trong quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên vùng bờ.

2. Mục tiêu đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Quản lý và khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên vùng bờ, góp phần đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn, bảo đảm sinh kế và cải thiện mức sống của cộng đồng dân cư ven biển gắn với bảo tồn và phát triển giá trị tự nhiên, sinh thái, văn hóa; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; kiểm soát chặt chẽ, ngăn chặn xu thế ô nhiễm, suy thoái môi trường, hệ sinh thái vùng bờ.

b) Mục tiêu cụ thể

- Bảo vệ, duy trì và phục hồi hệ sinh thái, đa dạng sinh học và các giá trị khác của vùng bờ; tăng diện tích bảo tồn, bảo vệ giá trị tự nhiên, sinh thái biển, rừng ngập mặn tại vùng bờ, góp phần thực hiện mục tiêu đạt diện tích tối thiểu bằng 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia.

- Sắp xếp, phân bố hợp lý không gian cho các ngành, lĩnh vực và giải quyết cơ bản các chồng lấn, mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ, bảo đảm khả năng phục hồi của hệ sinh thái, bảo vệ môi trường vùng bờ, góp phần đạt được các chỉ tiêu: 100% chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, 100% rác thải nhựa tại các bãi biển, khu du lịch biển và khu bảo tồn biển được thu gom và xử lý; 100% khu kinh tế, khu công nghiệp và khu đô thị ven biển được quy hoạch, xây dựng theo hướng bền vững, sinh thái, thông minh và an toàn, có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt các quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường.

- Bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển, cải thiện sinh kế và nâng cao mức sống cho cộng đồng dân cư ven biển, không còn xã đặc biệt khó khăn ở vùng bờ, góp phần nâng thu nhập bình quân đầu người của các tỉnh, thành phố ven biển gấp từ 1,2 lần trở lên so với thu nhập bình quân của cả nước; bảo vệ, bảo tồn các di sản văn hóa, phát huy truyền thống lịch sử, bản sắc văn hóa biển, góp phần xây dựng và phát triển văn hóa con người Việt Nam toàn diện, phù hợp với xu thế thời đại.

- Kết hợp chặt chẽ giữa quốc phòng, an ninh với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh; triển khai xây dựng công trình quốc phòng theo quy hoạch thế trận quân sự trong khu vực phòng thủ ven biển; hợp tác quốc tế về tài nguyên, đa dạng sinh học, môi trường biển và hải đảo theo hướng chủ động, có sự phối hợp chặt chẽ trong quá trình thực hiện giữa các ngành, các cấp.

- Hỗ trợ hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo theo phương thức quản lý tổng hợp, tạo cơ sở để 100% các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển xây dựng và triển khai hiệu quả chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Tài nguyên vùng bờ được quản lý và khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững để phát triển toàn diện các ngành kinh tế biển, góp phần đưa vùng bờ trở thành trung tâm phát triển kinh tế - văn hóa sôi động, thu hút đầu tư, là cửa ngõ kết nối không gian phát triển giữa đất liền với biển, kết nối giao thương giữa Việt Nam với quốc tế; xây dựng các vùng ven biển thành chỗ dựa vững chắc để tiến ra biển và tạo động lực cho các vùng khác trong cả nước cùng phát triển; có môi trường trong lành, an toàn và các giá trị tự nhiên, sinh thái, cảnh quan, văn hóa, lịch sử được bảo vệ, giữ gìn và phát triển; bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, hướng tới mục tiêu đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn, đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.

II. PHẠM VI, THỜI KỲ QUY HOẠCH

1. Phạm vi quy hoạch

Phạm vi quy hoạch vùng bờ bao gồm vùng biển ven bờ và vùng đất ven biển, cụ thể:

a) Vùng biển ven bờ có ranh giới trong là đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm (18,6 năm) và ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm 6 hải lý.

b) Vùng đất ven biển bao gồm các xã, phường, thị trấn có biển thuộc 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

Tuy nhiên, để bảo đảm tính vẹn toàn của các hệ sinh thái, sinh cảnh quan trọng và quan tâm đầy đủ đến sự tương tác mạnh giữa đất liền và biển, phạm vi không gian vùng bờ ở một số khu vực được mở rộng hơn cả về phía đất liền và biển.

2. Thời kỳ quy hoạch

Quy hoạch vùng bờ được lập cho thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

III. PHÂN VÙNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ

1. Đối với vùng đất ven biển

Các vùng đất ven biển và các hải đảo được sắp xếp, phân bổ theo Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia theo 4 vùng kinh tế - xã hội: vùng phía Bắc từ Quảng Ninh đến Ninh Bình; vùng Bắc

Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ từ Thanh Hóa đến Bình Thuận; vùng Đông Nam Bộ, gồm có Bà Rịa - Vũng Tàu và Thành phố Hồ Chí Minh; vùng Tây Nam Bộ từ Tiền Giang đến Kiên Giang. Để thúc đẩy phát triển mạnh kinh tế biển xanh, bảo đảm hài hòa giữa các hoạt động trên đất liền và dưới biển, hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên trên các vùng đất ven biển được ưu tiên cho phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là tuyến hành lang đường bộ cao tốc, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị ven biển nhằm tạo đà, động lực thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế biển, kết nối vùng ven biển với các hải đảo, vùng kinh tế trọng điểm và cửa khẩu quốc tế. Thực hiện lấn biển ở những khu vực thích hợp, không làm suy thoái tài nguyên thiên nhiên, hệ sinh thái, tính đa dạng sinh học và các giá trị văn hóa - lịch sử tại vùng bờ để tăng thêm không gian, quỹ đất cho phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

a) Vùng đất ven biển phía Bắc

Khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh là trung tâm kinh tế biển hiện đại, mang tầm quốc tế, hàng đầu ở Đông Nam Á, là cửa ngõ, động lực phát triển của vùng đồng bằng sông Hồng; khu vực Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình phát triển mạnh và bền vững kinh tế biển.

- Về hạ tầng: Tập trung đầu tư và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng ven biển, nhất là tuyến đường bộ, đường sắt ven biển, đường kết nối cảng đến quốc lộ và cao tốc; nghiên cứu xây dựng các tuyến đường sắt mới kết nối các cảng biển, cửa khẩu quốc tế Móng Cái với Hà Nội. Phát triển các đô thị, điểm dân cư ven biển theo hướng hình thành chuỗi đô thị ven biển, gắn với phát triển kinh tế biển, liên kết chặt chẽ thông qua vành đai kinh tế ven biển.

- Về các ngành kinh tế ưu tiên:

+ Hình thành các khu du lịch quốc tế hóa cao ở Quảng Ninh (Vân Đồn, vịnh Hạ Long), phát triển Quảng Ninh trở thành trung tâm du lịch quốc gia kết nối với các trung tâm du lịch quốc tế lớn của khu vực và thế giới; liên kết phát triển vùng du lịch Cát Bà - vịnh Hạ Long - Bái Tử Long - Vân Đồn thành trung tâm du lịch nghỉ dưỡng, giải trí, du lịch di sản thiên nhiên biển - đảo có tầm quốc tế ở châu Á - Thái Bình Dương.

+ Phát triển cảng biển quốc tế, vận tải biển viễn dương và trong nước, dịch vụ hàng hải, dịch vụ logistics đa phương thức với trung tâm là cụm cảng Hải Phòng - Quảng Ninh. Xây dựng cảng Lạch Huyện và cảng Nam Đồ Sơn thành cụm cảng cửa ngõ kết hợp trung chuyển quốc tế; kêu gọi, thu hút đầu tư xây dựng một số cảng biển quan trọng như: Nam Tiền Phong, Con Ong - Hòn Nét; xây dựng các bến du thuyền tiêu chuẩn quốc tế tại vịnh Cửa Lục. Phát triển các cảng biển chuyên dùng gắn với các khu kinh tế ven biển của vùng; tổ chức các hành lang vận tải thủy ven biển, gồm: 1 hành lang ven biển xuyên Việt (Quảng

Ninh đến Kiên Giang), 3 hành lang khu vực miền Bắc (Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội, Quảng Ninh - Hải Phòng - Ninh Bình, Hà Nội - Nam Định - Ninh Bình), đặc biệt tuyến ven biển Vạn Gia - Ka Long - Hải Phòng.

+ Tiếp tục đẩy mạnh đầu tư, phát triển 4 khu kinh tế ven biển hiện hữu, gồm Quảng Yên và Vân Đồn (Quảng Ninh), Đình Vũ - Cát Hải (Hải Phòng), Thái Bình (Thái Bình). Thành lập mới khu kinh tế Ninh Cơ (Nam Định) và khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng, trong đó nghiên cứu khu thương mại tự do.

+ Ưu tiên công nghiệp đóng tàu container, tàu hàng trọng tải lớn, tàu biển chuyên dụng phục vụ kinh tế, quốc phòng, công nghiệp cơ khí chế tạo máy, công nghiệp ô tô, công nghiệp công nghệ cao sản xuất thiết bị điện tử, viễn thông, với trung tâm là khu vực Bắc Hải Phòng - Nam Quảng Ninh; công nghiệp dệt may, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng xuất khẩu, tập trung ở Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định.

+ Tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn, tiêu thụ liên vùng và xuất khẩu. Phát triển nuôi trồng, khai thác thủy sản ứng dụng công nghệ hiện đại gắn với tăng cường bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản, xây dựng và phát triển thương hiệu với trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá tại Hải Phòng.

+ Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ và đào tạo nhân lực biển; hình thành khu công nghệ cao, khu thương mại, khu trung tâm dịch vụ tài chính quốc tế ở khu vực thành phố Hải Phòng - Hạ Long; phát triển Hải Phòng trở thành trung tâm quốc tế đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ về biển của cả nước, trong đó xây dựng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam là trường trọng điểm quốc gia, nghiên cứu, đào tạo phục vụ phát triển bền vững kinh tế biển.

- Về bảo vệ, bảo tồn môi trường ven biển: Phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển, bảo vệ nguồn lợi thủy sản; tăng cường liên kết vùng trong khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo tồn, bảo vệ đa dạng sinh học, đặc biệt trong các khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thiên nhiên cấp quốc gia (Bái Tử Long, vịnh Hạ Long, vườn quốc gia Cát Bà, vườn quốc gia Xuân Thủy,...); ngăn chặn suy giảm đa dạng sinh học tại các cửa sông và các vùng đất ngập nước; chủ động ứng phó thiên tai, sự cố môi trường, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, chú trọng nâng cấp và xây dựng mới các hệ thống công trình phòng, chống thiên tai.

b) Vùng đất ven biển Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ

Vùng đất ven biển Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ là cửa ngõ ra biển của vùng Tây Nguyên và nước bạn Lào, có khả năng phát triển nhanh, mạnh, bền vững về kinh tế biển với các khu kinh tế ven biển hiện đại, hệ thống đô thị ven biển thông minh, thân thiện với môi trường, có khả năng chống chịu cao với thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu; các giá trị văn hóa, lịch sử và các hệ sinh thái được bảo vệ, bảo tồn và phát huy.

- Về hạ tầng: Kết nối đồng bộ hệ thống giao thông với các khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp, khu công nghệ cao Đà Nẵng và các cảng hàng không, cảng biển; hoàn thành tuyến đường bộ ven biển tại các địa phương trong vùng; nghiên cứu đầu tư, nâng cấp các tuyến đường cao tốc trục ngang kết nối cửa khẩu quốc tế với các cảng biển; nâng cấp, cải tạo và nâng cao hiệu quả khai thác các cảng hàng không hiện có trong vùng; đầu tư xây dựng mới cảng hàng không Phan Thiết, cảng hàng không Quảng Trị; tập trung nguồn lực phát triển các cảng biển có tiềm năng thành cảng biển đặc biệt, nhất là các cảng biển ở Thanh Hóa, Nghệ An, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

- Về phát triển các ngành kinh tế ưu tiên: Tập trung phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp với bảo đảm quốc phòng, an ninh trên biển, nhất là các ngành như du lịch và dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, chế biến dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác, nuôi trồng và khai thác thủy sản, công nghiệp ven biển, năng lượng tái tạo, các ngành kinh tế biển mới,... Đẩy mạnh thu hút đầu tư vào 11 khu kinh tế ven biển hiện có, trong đó ưu tiên tập trung các khu kinh tế có vai trò quan trọng, có tính động lực đối với phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

Tiểu vùng Bắc Trung Bộ (từ Thanh Hóa đến Quảng Bình):

+ Hình thành các trung tâm, khu du lịch biển có sức hấp dẫn khách quốc tế cao; liên kết phát triển các trung tâm du lịch biển Nam Thanh Hóa - Bắc Nghệ An, Nam Nghệ An - Bắc Hà Tĩnh; phát triển Quảng Bình thành trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng biển có tầm quốc tế cao trong khu vực.

+ Phát triển các cảng biển, trung tâm logistics phục vụ xuất nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa ở cửa ngõ vịnh Bắc Bộ, kết nối liên vùng và với quốc tế, trung tâm là khu cảng biển Nghi Sơn, Vũng Áng - Cửa Lò, hình thành khu chế xuất, khu đô thị công nghiệp công nghệ cao, trung tâm logistics quốc tế gắn với cảng biển.

+ Ưu tiên các ngành công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hàng điện tử, dệt may xuất khẩu, luyện cán thép, công nghiệp hỗ trợ sản xuất ô tô ở Nghệ An - Hà Tĩnh; công nghiệp lọc hóa dầu, hóa chất ở Nam Thanh Hóa - Bắc Nghệ An gắn với khu kinh tế Nghi Sơn; công nghiệp năng lượng tái tạo ở ven biển Quảng Bình - Hà Tĩnh gắn với phát triển khu kinh tế Vũng Áng.

+ Phát triển nuôi trồng thủy sản, tập trung vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao; phục vụ chế biến xuất khẩu với trung tâm nghề cá ở Nghệ An và Quảng Bình.

Tiểu vùng Trung Trung Bộ (từ Quảng Trị đến Quảng Ngãi):

+ Phát triển du lịch ven biển kết hợp với du lịch di sản, di tích văn hóa, lịch sử; liên kết, phát triển vùng du lịch ven biển Nam Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Bắc Quảng Nam thành trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng biển và du lịch di sản văn hóa thế giới mang tầm quốc tế.

+ Phát triển cảng biển container trung chuyển trong nước, quốc tế và cảng biển du lịch, vận tải biển quốc tế, trong nước và các dịch vụ gắn với cảng biển, với trung tâm là khu cảng biển Liên Chiểu - Chân Mây.

+ Hình thành các khu đô thị cảng biển quốc tế, khu khoa học - công nghệ, đào tạo nhân lực kỹ thuật ngành kinh tế biển; khu thương mại, khu trung tâm giao dịch tài chính quốc tế ở vùng thành phố Đà Nẵng - thành phố Huế - khu kinh tế Chân Mây.

+ Phát triển công nghiệp đóng, sửa chữa tàu biển chuyên dụng với trung tâm ở thành phố Đà Nẵng; công nghiệp thép, công nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô, công nghiệp hóa dầu, hóa chất ở Nam Quảng Nam - Bắc Quảng Ngãi; công nghiệp chế biến thủy sản, khoáng sản ven biển, sản xuất hàng tiêu dùng xuất khẩu tập trung tại các khu kinh tế ven biển; mở rộng và xây dựng trung tâm lọc, hóa dầu và năng lượng quốc gia tại khu kinh tế Dung Quất; công nghiệp khí ở ven biển Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi. Tăng cường thúc đẩy mối liên kết giữa khu kinh tế mở Chu Lai với khu kinh tế Dung Quất, hình thành trung tâm công nghiệp ven biển trọng điểm của vùng và cả nước.

+ Phát triển trung tâm dịch vụ nghề cá ở Đà Nẵng; phát triển nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao tập trung ở Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi.

Tiểu vùng Nam Trung Bộ (từ Bình Định đến Bình Thuận):

+ Phát triển các khu du lịch, đô thị du lịch biển có mức độ quốc tế hóa cao, liên kết các cơ sở du lịch biển với các cơ sở du lịch di sản, di tích văn hóa ven biển với trung tâm dịch vụ du lịch ở thành phố Nha Trang, thành phố Quy Nhơn, thành phố Phan Thiết; hình thành các khu trung tâm thương mại miễn thuế cho khách du lịch, khu đô thị du lịch biển quốc tế ở Khánh Hòa, Nam Phú Yên, Bình Thuận, phát triển thành trung tâm du lịch nghỉ dưỡng, giải trí, lặn biển có tầm quốc tế cao ở châu Á - Thái Bình Dương.

+ Xây dựng cảng biển tổng hợp trung chuyển hàng hóa trong nước, quốc tế và cảng chuyên dụng phục vụ du lịch, quốc phòng với trung tâm là khu cảng biển Vân Phong - Cam Ranh - Quy Nhơn và nghiên cứu phát triển khu Bãi Góc - Đông Hòa; hình thành đô thị dịch vụ cảng biển quốc tế gắn với cảng Vân Phong, Cam Ranh.

+ Công nghiệp ứng dụng công nghệ cao sản xuất chế phẩm sinh học, hóa phẩm, hóa dược, hóa chất, công nghiệp cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển với trung tâm ở Khánh Hòa - Nam Phú Yên; công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng xuất khẩu, công nghiệp chế biến thủy sản, khoáng sản biển tập trung tại các khu kinh tế ven biển trong khu vực; công nghiệp năng lượng tái tạo tập trung ở Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận, phát triển thành trung tâm công nghiệp năng lượng tái tạo lớn ở ven biển. Phát triển khu kinh tế Nhơn Hội trở

thành khu vực phát triển mạnh về kinh tế biển; tiếp tục nghiên cứu phát triển, hình thành khu kinh tế ven biển tại các địa bàn có tiềm năng như Ninh Thuận, Bình Thuận khi bảo đảm các điều kiện theo quy định hiện hành.

+ Nuôi trồng thủy sản, thủy sinh vật biển ứng dụng công nghệ cao với trung tâm dịch vụ hậu cần phục vụ nghề cá ở Cam Ranh và các trung tâm tập trung hoạt động nghề cá ở Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận.

- Phát triển các dịch vụ khoa học, công nghệ có tầm quốc tế về nghiên cứu biển, bảo vệ môi trường, hệ sinh thái biển, dịch vụ đào tạo nhân lực khoa học, kỹ thuật về lĩnh vực biển, hàng hải, hình thành khu khoa học, công nghệ biển, trung tâm nghiên cứu biển quốc gia ở Khánh Hòa.

- Về bảo vệ, bảo tồn môi trường ven biển: Kiểm soát an toàn, xử lý dứt điểm ô nhiễm môi trường; tăng cường quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo, giảm thiểu rác thải nhựa; tăng cường dự báo, đánh giá tác động để triển khai thực hiện có hiệu quả các giải pháp phòng, chống thiên tai và đầu tư phát triển hạ tầng, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

c) Vùng đất ven biển Đông Nam Bộ

Vùng đất ven biển Bà Rịa - Vũng Tàu và Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế biển mạnh có tầm quốc tế hàng đầu ở Đông Nam Á với các ngành, lĩnh vực ưu tiên: cảng biển, logistics, khai thác dầu khí, hóa dầu, du lịch biển, khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản.

- Phát triển các loại hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa, thể thao, các dịch vụ vui chơi giải trí chất lượng cao. Phát triển chuỗi đô thị du lịch ven biển theo hướng đô thị xanh.

- Đầu tư hoàn thiện hệ thống đường ven biển; đẩy mạnh xây dựng khu vực cảng biển Cái Mép - Thị Vải - Sao Mai - Bến Đình, liên kết với cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó ưu tiên nguồn lực cho phát triển cảng cửa ngõ quốc tế Cái Mép - Thị Vải thành cảng quốc tế trung chuyển lớn, có tầm cỡ khu vực châu Á và quốc tế; nghiên cứu xây dựng cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ; cải tạo cơ bản đạt cấp kỹ thuật các tuyến luồng đường thủy nội địa; hình thành các cụm cảng phục vụ nhu cầu thu gom, giải tỏa hàng hóa cho các cảng biển lớn trong vùng. Xây dựng khu thương mại tự do gắn với cảng biển tại khu vực Cái Mép Hạ, hình thành hệ sinh thái công nghiệp - dịch vụ hoàn chỉnh.

- Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu thành trung tâm kinh tế biển quốc gia dựa trên nền tảng công nghiệp lọc hóa dầu, chế biến sản phẩm từ dầu khí, công nghiệp hóa chất, công nghiệp năng lượng tái tạo, công nghiệp đóng tàu biển; nuôi trồng thủy sản giá trị hàng hóa cao gắn kết với dịch vụ thương mại nghề cá và chế biến xuất khẩu tập trung.

- Phát triển rừng phòng hộ ven biển; tăng cường bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh học khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ.

d) Vùng đất ven biển Tây Nam Bộ

Vùng đất ven biển Tây Nam Bộ gồm các trung tâm kinh tế biển mạnh của khu vực Đông Nam Á với phát triển công nghiệp xanh, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, nhất là điện gió, điện mặt trời gắn với bảo vệ rừng và bờ biển; nuôi trồng, khai thác hải sản, dịch vụ hậu cần, hạ tầng nghề cá hiện đại phục vụ khai thác xa bờ; hình thành và phát triển du lịch sinh thái, góp phần chủ động phòng, tránh, giảm thiểu rủi ro thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Về hạ tầng: Hoàn thiện hệ thống giao thông kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trong khu vực và thế giới; tập trung khai thác tốt các cảng biển, trong đó khu bến Trần Đề (cảng biển Sóc Trăng) định hướng quy hoạch tiềm năng thành cảng biển đặc biệt, đảm nhận vai trò cảng cửa ngõ vùng đồng bằng sông Cửu Long; nâng cấp, cải tạo, duy trì các tuyến luồng hàng hải, bảo đảm hoạt động ổn định và phù hợp với năng lực khai thác của hệ thống cảng biển, trong đó chú trọng các luồng hàng hải cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu, luồng hàng hải Trần Đề.

- Về phát triển các ngành kinh tế ưu tiên:

+ Phát triển công nghiệp khí, chế biến khí, điện khí, năng lượng tái tạo; bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn gắn với bảo vệ bờ biển, phòng, chống, giảm nhẹ rủi ro thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Nghiên cứu, phát triển Trà Vinh, Bạc Liêu, Cà Mau thành trung tâm xuất khẩu năng lượng tái tạo của cả nước.

+ Đẩy mạnh nuôi trồng, khai thác thủy sản tại khu vực ven biển theo hướng hiện đại, bền vững; phát triển công nghiệp chế biến thủy sản, dịch vụ hậu cần, hạ tầng nghề cá; tái tạo nguồn lợi thủy sản và bảo vệ nguồn đa dạng sinh học biển.

Tiểu vùng phía Đông (từ Tiền Giang đến Đông Nam Cà Mau):

+ Khuyến khích du lịch sinh thái, du lịch khu bảo tồn thiên nhiên ven biển kết hợp du lịch văn hóa cộng đồng; đẩy mạnh liên kết mạng lưới cơ sở du lịch, hình thành các khu du lịch sinh thái văn hóa đặc sắc miền ven biển Tây Nam Bộ, phát triển thành trung tâm du lịch miền biển sông nước rừng ngập mặn có sức hấp dẫn cao ở Đông Nam Á.

+ Phát triển cảng biển cho xuất khẩu nông sản, thủy sản và xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ logistics với trung tâm là khu cảng biển cho tàu quốc tế thuộc Trà Vinh - Sóc Trăng, kết nối chặt chẽ với cảng Cần Thơ; hình thành trung tâm dịch vụ logistics liên vùng, quốc tế ở khu kinh tế Định An.

+ Hình thành khu chế xuất quốc tế, khu công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghiệp chế biến tập trung gắn với cảng biển đầu mối; phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo ở ven biển các tỉnh, liên kết mạng lưới hình thành vành đai công nghiệp năng lượng tái tạo lớn của cả nước; khuyến khích phát triển công nghiệp cơ khí nông nghiệp, công nghiệp đóng, sửa tàu chở hàng, chở khách ven biển và phương tiện vận tải đường thủy, công nghiệp chế biến thủy sản.

+ Phát triển trung tâm kinh tế biển của tiểu vùng tại thành phố Sóc Trăng; nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu với trung tâm vùng nuôi trồng ở Bạc Liêu; phát triển cơ sở hạ tầng nghề cá hiện đại phục vụ khai thác xa bờ vùng biển phía Nam với trung tâm hoạt động nghề cá ở Tiền Giang, Bến Tre, Bạc Liêu; hình thành trung tâm căn cứ dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển ở cửa sông Hậu.

Tiểu vùng phía Tây (từ Tây Nam Cà Mau đến Kiên Giang):

+ Phát triển Kiên Giang thành trung tâm kinh tế biển của quốc gia; phát triển liên kết mạng lưới du lịch ven biển kết nối với các đảo Phú Quốc, Thổ Chu, Nam Du, Kiên Hải, Hòn Chông.

+ Phát triển các cảng biển du lịch, cảng biển xuất nhập khẩu hàng hóa, trung chuyển trong nước, quốc tế và dịch vụ gắn với cảng biển, với trung tâm là khu bến cảng Rạch Giá - Hòn Chông và cảng Năm Căn - Ông Đốc; thu hút đầu tư phát triển bến cảng khu kinh tế Năm Căn thành cảng biển cửa ngõ trung chuyển hàng hóa; nghiên cứu đầu tư phát triển cảng Hòn Khoai thành cảng tổng hợp.

+ Khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến thủy sản và thức ăn thủy sản, công nghiệp chế biến khí, điện khí, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng xuất khẩu tập trung ở ven biển Nam Kiên Giang - Bắc Cà Mau.

+ Hình thành trung tâm lớn và hiện đại của cả nước về nghề cá, nuôi trồng thủy sản, sản xuất giống thủy sản ở Kiên Giang; phát triển nuôi trồng thủy sản tập trung quy mô lớn gắn với bảo tồn hệ sinh thái rừng ngập mặn và liên kết với các dịch vụ hỗ trợ nuôi trồng, chế biến xuất khẩu.

- Về bảo vệ, bảo tồn môi trường ven biển: Tiếp tục bảo vệ và phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên, các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và các vùng đất ngập nước quan trọng tại các địa phương có biển.

2. Đối với vùng biển ven bờ

Việc phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng biển ven bờ được thực hiện trên cơ sở chức năng của các khu vực và nguyên tắc về xử lý chồng lấn theo thứ tự ưu tiên như sau: (1) Nhu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh; (2) Nhu cầu

bảo vệ, bảo tồn các hệ sinh thái biển; (3) Nhu cầu cho các hoạt động phát triển kinh tế. Đối với chồng lãn giữa các hoạt động cho mục đích phát triển kinh tế, định hướng ưu tiên sử dụng biển xác định theo thứ tự: (1) Du lịch và dịch vụ biển; (2) Kinh tế hàng hải; (3) Khai thác dầu khí và tài nguyên khoáng sản biển khác; (4) Nuôi trồng và khai thác hải sản; (5) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế mới.

Trong trường hợp cần thiết, trên cơ sở đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các bộ, ngành có liên quan, Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh thứ tự ưu tiên sử dụng đối với biển ven bờ cụ thể dựa trên việc phân tích, đánh giá tính hiệu quả, chi phí lợi ích về kinh tế, xã hội, môi trường và khả năng hỗ trợ bảo vệ chủ quyền, an ninh trên biển.

Vùng biển ven bờ Việt Nam được phân thành các vùng khai thác, sử dụng, bao gồm: (1) Khu vực cấm khai thác, sử dụng tài nguyên gồm 73 khu vực với tổng diện tích khoảng 45,3 nghìn ha; (2) Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên gồm 429 khu vực với tổng diện tích khoảng 3.256 nghìn ha, trong đó có 263 khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên có điều kiện với tổng diện tích khoảng 3.119 nghìn ha và 166 khu vực cần bảo vệ đặc biệt với tổng diện tích khoảng 137 nghìn ha; (3) Khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên gồm khu vực ưu tiên khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên với tổng diện tích khoảng 874 nghìn ha; khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để khuyến khích khai thác cát với diện tích khoảng 698 nghìn ha; khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để khuyến khích khai thác sa khoáng với diện tích khoảng 559 nghìn ha; khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng đa mục đích có tổng diện tích khoảng 1.884 nghìn ha.

a) Vùng biển ven bờ phía Bắc

- Khu vực cấm khai thác, sử dụng tài nguyên có tổng diện tích gần 4 nghìn ha, bao gồm: 11 khu vực cấm khai thác, sử dụng tài nguyên cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 2,5 nghìn ha và 8 khu vực cho mục đích dự phòng với diện tích khoảng 1,5 nghìn ha.

- Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên với tổng diện tích khoảng 159 nghìn ha, bao gồm:

+ Khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên có điều kiện với tổng diện tích khoảng 129 nghìn ha, gồm: 4 khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên có điều kiện cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 22 nghìn ha; 9 khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên có điều kiện cho mục đích bảo vệ nguồn lợi thủy sản với diện tích khoảng 11 nghìn ha; 1 khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên có điều kiện cho mục đích cư trú nhân tạo cho loài thủy sản với diện tích khoảng 1 nghìn ha; 3 khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên có điều kiện cho mục đích

cấm khai thác thủy sản có thời hạn với diện tích khoảng 51 nghìn ha và 37 khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên có điều kiện khác với diện tích khoảng 44 nghìn ha.

+ Khu vực cần bảo vệ đặc biệt với tổng diện tích hơn 30,2 nghìn ha, gồm: 1 khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích bảo tồn biển với diện tích hơn 200 ha và 95 khu vực cần bảo vệ đặc biệt các sinh cảnh quan trọng với diện tích khoảng 30 nghìn ha.

- Khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên gồm:

+ Khu vực ưu tiên khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên với tổng diện tích khoảng 166 nghìn ha, gồm: 3 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển du lịch và 9 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển dịch vụ cảng.

+ Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để khuyến khích khai thác gồm: khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để khuyến khích khai thác cá với diện tích khoảng 19 nghìn ha và khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để khuyến khích khai thác sa khoáng với diện tích khoảng 16 nghìn ha.

+ Khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng đa mục đích có tổng diện tích khoảng 270 nghìn ha.

b) Vùng biển ven bờ Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ

- Khu vực cấm khai thác, sử dụng tài nguyên với tổng diện tích khoảng 40 nghìn ha, bao gồm: 30 khu vực cấm khai thác, sử dụng tài nguyên cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 8 nghìn ha và 17 khu vực cho mục đích dự phòng với diện tích khoảng 32 nghìn ha.

- Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên với tổng diện tích khoảng 1.850 nghìn ha, bao gồm:

+ Khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên có điều kiện với tổng diện tích khoảng 1.839 nghìn ha, gồm: 13 khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên có điều kiện cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 97 nghìn ha; 39 khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên có điều kiện cho mục đích bảo vệ nguồn lợi thủy sản với diện tích khoảng 225 nghìn ha; 13 khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên có điều kiện cho mục đích cư trú nhân tạo cho loài thủy sản với diện tích khoảng 11 nghìn ha; 30 khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên có điều kiện cho mục đích cấm khai thác thủy sản có thời hạn với diện tích khoảng 631 nghìn ha và 71 khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên có điều kiện khác với diện tích khoảng 875 nghìn ha.

+ Khu vực cần bảo vệ đặc biệt với tổng diện tích khoảng 11 nghìn ha, bao gồm: 8 khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 1 nghìn ha và 36 khu vực cần bảo vệ đặc biệt các sinh cảnh quan trọng với diện tích hơn 10 nghìn ha.

- Khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên gồm:

+ Khu vực ưu tiên khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên với tổng diện tích khoảng 266 nghìn ha, gồm 13 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển du lịch và 27 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển dịch vụ cảng.

+ Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để khuyến khích khai thác, gồm: khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để khuyến khích khai thác cát với diện tích khoảng 570 nghìn ha và khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để khuyến khích khai thác sa khoáng với diện tích khoảng 493 nghìn ha.

+ Khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng đa mục đích có tổng diện tích khoảng 870 nghìn ha.

c) Vùng biển ven bờ Đông Nam Bộ

- Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên với tổng diện tích khoảng 299 nghìn ha, bao gồm:

+ Khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên có điều kiện với tổng diện tích khoảng 297 nghìn ha, gồm: 2 khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên có điều kiện cho mục đích cư trú nhân tạo cho loài thủy sản với diện tích khoảng 2 nghìn ha; 2 khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên có điều kiện cho mục đích cấm khai thác thủy sản có thời hạn với diện tích khoảng 193 nghìn ha và 2 khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên có điều kiện khác với diện tích khoảng 102 nghìn ha.

+ Khu vực cần bảo vệ đặc biệt gồm 3 khu vực cần bảo vệ đặc biệt các sinh cảnh quan trọng với diện tích hơn 2 nghìn ha.

- Khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên, gồm:

+ Khu vực ưu tiên khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên với tổng diện tích khoảng 73 nghìn ha, gồm: 2 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển du lịch và 2 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển dịch vụ cảng.

+ Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để khuyến khích khai thác gồm khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để khuyến khích khai thác cát với diện tích khoảng 72 nghìn ha và khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để khuyến khích khai thác sa khoáng với diện tích khoảng 50 nghìn ha.

+ Khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng đa mục đích có tổng diện tích khoảng 76 nghìn ha.

d) Vùng biển ven bờ Tây Nam Bộ

- Khu vực cấm khai thác, sử dụng tài nguyên với tổng diện tích khoảng 1,3 nghìn ha, bao gồm: 3 khu vực cấm khai thác, sử dụng tài nguyên cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 1 nghìn ha và 4 khu vực cho mục đích dự phòng với diện tích khoảng 300 ha.

- Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên với tổng diện tích khoảng 948 nghìn ha, bao gồm:

+ Khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên có điều kiện với tổng diện tích khoảng 854 nghìn ha, gồm: 2 khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên có điều kiện cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 4 nghìn ha; 2 khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên có điều kiện cho mục đích bảo vệ nguồn lợi thủy sản với diện tích khoảng 67 nghìn ha; 4 khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên có điều kiện cho mục đích cư trú nhân tạo cho loài thủy sản với diện tích khoảng 3 nghìn ha; 16 khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên có điều kiện cho mục đích cấm khai thác thủy sản có thời hạn với diện tích khoảng 710 nghìn ha và 13 khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên có điều kiện khác với diện tích khoảng 70 nghìn ha.

+ Khu vực cần bảo vệ đặc biệt, gồm 23 khu vực cần bảo vệ đặc biệt các sinh cảnh quan trọng với tổng diện tích khoảng 94 nghìn ha.

- Khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên, gồm:

+ Khu vực ưu tiên khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên với tổng diện tích khoảng 369 nghìn ha, gồm: 3 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển du lịch; 8 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển dịch vụ cảng với diện tích khoảng 361 nghìn ha và 28 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển điện gió với diện tích khoảng 13 nghìn ha.

+ Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để khuyến khích khai thác có diện tích khoảng 37 nghìn ha, là khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để khuyến khích khai thác cát.

+ Khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng đa mục đích có tổng diện tích khoảng 668 nghìn ha.

IV. ĐỊNH HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, NƯỚC BIỂN DÂNG

1. Ngăn ngừa nguy cơ suy thoái tài nguyên, môi trường vùng bờ do khai thác, sử dụng tài nguyên và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

a) Tăng diện tích và hoàn thiện các quy định sử dụng đối với các khu bảo tồn, bảo vệ và hành lang đa dạng sinh học tại vùng bờ theo Quy hoạch này, phù hợp với Luật Đa dạng sinh học, Luật Thủy sản và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

b) Giải quyết triệt để mâu thuẫn sử dụng vùng biển ven bờ giữa bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

c) Hoàn thiện quy định hoạt động của các ngành liên quan, phù hợp với quy định sử dụng đối với các loại khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ theo Quy hoạch.

d) Dịch chuyển đánh bắt thủy sản ra xa bờ, phát triển điện gió ra ngoài khơi, nhằm giảm áp lực khai thác, sử dụng lên vùng bờ.

đ) Củng cố kết cấu hạ tầng kỹ thuật vùng ven biển, phù hợp với phân vùng vùng đất ven biển, nhằm tăng khả năng chống chịu, ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

e) Xây dựng, triển khai các chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ; phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

2. Phục hồi môi trường vùng bờ trong và sau khi khai thác, sử dụng tài nguyên.

a) Xử lý kịp thời sự cố môi trường xảy ra trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ; phục hồi môi trường, bồi hoàn đa dạng sinh học, ưu tiên quan tâm đối với các khu vực sử dụng cho mục đích bảo vệ, bảo tồn tài nguyên, nguồn lợi thủy sản và dân sinh.

b) Giải quyết triệt để các điểm nóng ô nhiễm nước biển ven bờ, chú trọng những khu vực khai thác, sử dụng đa mục tiêu với cường độ cao.

c) Phục hồi sớm và hiệu quả các sinh cảnh quan trọng bị suy thoái, phá hủy, đặc biệt là các rạn san hô, rừng ngập mặn; các loài hoang dã nguy cấp, bị đe dọa tuyệt chủng; các nguồn gen bản địa quý, hiếm và có giá trị kinh tế cao.

d) Phục hồi các khu vực bờ biển bị khai thác không phù hợp với chức năng của các vùng sử dụng cho mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

3. Kết hợp nhiệm vụ bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai với khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ.

a) Phát triển kinh tế vùng ven biển theo hướng sinh thái, tuần hoàn, tăng trưởng xanh, sản xuất và tiêu dùng bền vững; sử dụng năng lượng sạch, tiết kiệm, hiệu quả; phát triển khu công nghiệp, khu đô thị ven biển theo hướng sinh thái, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; khuyến khích các sáng kiến phát triển kinh tế biển xanh.

b) Bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, xây dựng kết cấu hạ tầng ven biển.

c) Quản lý hiệu quả nguồn thải vào biển, trong đó có rác thải nhựa.

d) Chủ động phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường do tràn dầu, rò rỉ, phát tán hóa chất độc và chất thải trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ.

đ) Gắn yêu cầu bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai vào quy định hoạt động của các ngành phù hợp với các quy định khai thác, sử dụng tài nguyên vùng biển ven bờ.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về quản lý

a) Hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý, khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường vùng bờ, giao khu vực biển, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng nhằm bảo đảm khung pháp lý đầy đủ cho việc thực hiện Quy hoạch; rà soát, sửa đổi Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, luật và pháp luật liên quan.

b) Hoàn thiện cơ chế, chính sách theo hướng cải cách hành chính, tăng cường phân cấp, phân quyền trong quản lý, khai thác, sử dụng biển, đảo, bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch thông tin quy hoạch; xây dựng và ban hành các cơ chế chính sách đặc thù phù hợp với từng vùng ven biển theo quy hoạch; cụ thể hóa chính sách ưu đãi thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước để phát triển nhanh các khu vực khuyến khích phát triển; nghiên cứu áp dụng các chính sách khuyến khích, ưu đãi cao hơn chính sách đang thực hiện đối với các khu vực đặc biệt khó khăn trong những vùng có chức năng kết hợp phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

c) Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; đẩy mạnh xây dựng và triển khai thực hiện chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ ở cấp địa phương và liên tỉnh; hoàn thành việc

thiết lập và cấm mốc hành lang bảo vệ bờ biển tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển theo quy định của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

d) Tiếp tục kiện toàn cơ quan quản lý nhà nước, bảo đảm đủ thẩm quyền và năng lực chủ trì điều phối các cơ quan liên quan ở trung ương và địa phương; xây dựng cơ chế điều phối, phối hợp liên ngành, liên vùng, liên địa phương, tiêu chí, quy chế xử lý những vùng chồng lấn, mâu thuẫn theo thứ tự ưu tiên trong khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ chưa được xác định trong quy hoạch, các quy định quản lý cụ thể cho từng loại vùng biển theo quy hoạch.

đ) Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về biển và hải đảo; cơ chế hợp tác, chia sẻ thông tin về quản lý khai thác, sử dụng biển của các ngành kinh tế và các địa phương có biển.

e) Đẩy mạnh xây dựng và áp dụng các công cụ kinh tế và chính sách trong quản lý môi trường biển; xây dựng cơ chế phối hợp giữa các bộ, ban, ngành trong việc xây dựng, vận hành khu bảo tồn biển và các quy định hỗ trợ người dân trong khu bảo tồn biển chuyển đổi sinh kế.

g) Khuyến khích phát triển các mô hình sinh thái, xanh, tuần hoàn trong phát triển kinh tế - xã hội như đô thị sinh thái, đô thị xanh, đô thị thông minh, các khu công nghiệp, khu kinh tế xanh, tuần hoàn để giảm chất thải vào môi trường biển.

2. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

a) Đẩy mạnh chuyển đổi số trong công tác quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên biển và vùng bờ; phấn đấu đến năm 2025 hoàn thiện, kết nối liên thông hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển quốc gia tập trung, thống nhất, trong đó có dữ liệu về quy hoạch; công bố công khai, minh bạch, tạo điều kiện cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận thông tin, dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch.

b) Ứng dụng công nghệ viễn thám, công nghệ tích hợp giám sát tài nguyên, môi trường, hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong việc giám sát thực hiện quy hoạch, điều tra, đánh giá, dự báo, cảnh báo, ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu, nước biển dâng và quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường vùng bờ.

c) Nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ trong việc phục hồi các hệ sinh thái bị suy thoái, ngăn ngừa, giảm thiểu xói lở bờ biển và phòng, chống thiên tai, sự cố môi trường; ứng dụng hiệu quả các thành tựu khoa học trong quản lý, điều tra, quan trắc, theo dõi, kiểm tra, giám sát đa dạng sinh học biển.

d) Xây dựng và hoàn chỉnh các trạm quan trắc môi trường tự động tại các vùng cửa sông, ven biển; tăng cường nghiên cứu, phát triển và chuyển giao công nghệ mới, hiện đại trong chuyển đổi sản xuất năng lượng theo hướng sạch, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, ít phát thải khí nhà kính.

3. Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức

a) Tăng cường công tác truyền thông, phổ biến quy hoạch đến các cấp, ngành, các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội, kinh tế, nghề nghiệp và cộng đồng dân cư ven biển; khuyến khích sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch, giám sát việc thực hiện quy hoạch, chú trọng sự tham gia của các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương.

b) Tăng cường nâng cao ý thức, nhận thức cho cộng đồng dân cư ven biển trong bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ, bảo vệ môi trường, các loài sinh vật biển, bảo tồn đa dạng sinh học; nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật, thực hiện trách nhiệm xã hội về bảo vệ tài nguyên, môi trường vùng bờ và biển.

c) Đa dạng hóa hình thức, nội dung và phương thức cung cấp thông tin về quy hoạch, quản lý tổng hợp vùng bờ phù hợp với đối tượng truyền thông; tăng cường phổ biến pháp luật về bảo vệ tài nguyên, môi trường, đa dạng sinh học, đặc biệt là trên các phương tiện truyền thông; tôn vinh các tấm gương, sáng kiến của các tổ chức, cá nhân về bảo vệ tài nguyên, môi trường biển; kết hợp giữa phương thức truyền thông với ứng dụng công nghệ, phù hợp với từng đối tượng để truyền tải thông tin chính xác, kịp thời, hiệu quả.

4. Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực

a) Tăng cường phát triển nguồn nhân lực quản lý biển chất lượng cao; phát triển đội ngũ chuyên gia về quy hoạch, quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ và biển; xây dựng và triển khai chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ về triển khai quy hoạch và quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ cho đội ngũ cán bộ quản lý biển từ cấp trung ương đến địa phương.

b) Nâng cao hiệu quả hoạt động hướng nghiệp ngay trong các trường trung học; đồng thời thực hiện tốt các chính sách xã hội hóa giáo dục, kêu gọi đầu tư xây dựng các trường, các trung tâm đào tạo nghề nhằm bảo đảm việc đào tạo nghề cho lao động, nhất là lao động nông thôn ven biển trên độ tuổi 30, khó khăn tìm kiếm việc làm trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

c) Cung cấp các điều kiện và tăng cường năng lực về phối hợp trong thực thi pháp luật về quy hoạch biển, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển cho lực lượng cảnh sát môi trường, kiểm lâm, kiểm ngư, hải quan, biên phòng; huy động sự tham gia của lực lượng quân đội trong quản lý, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển.

d) Chú trọng đào tạo các chuyên ngành liên quan đến quy hoạch biển, quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển trong các trường đại học và cơ sở đào tạo; thực hiện có hiệu quả công tác đào tạo nghề, đáp ứng yêu cầu của các ngành kinh tế biển và việc chuyển đổi nghề của người dân vùng ven biển.

đ) Có cơ chế hỗ trợ, nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển mạng lưới cơ sở đào tạo nguồn nhân lực biển đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

5. Giải pháp về tài chính, đầu tư

a) Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực và các dự án lớn, công trình kết cấu hạ tầng then chốt; có sức lan tỏa lớn; nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành, phân bổ, quản lý sử dụng ngân sách và đầu tư công ở các cấp; ưu tiên nguồn vốn ngân sách nhà nước tập trung cho điều tra cơ bản, xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về biển và ven biển; ưu tiên bố trí nguồn lực ngân sách nhà nước theo phương châm “lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư”, đóng vai trò dẫn dắt, là vốn môi để thu hút các nguồn lực đầu tư từ các khu vực kinh tế ngoài nhà nước, tạo động lực tăng trưởng kinh tế biển bền vững.

b) Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; tập trung thu hút phát triển các ngành kinh tế có lợi thế ở vùng ven biển; đổi mới hoàn thiện cơ chế quản lý, mô hình phát triển kinh tế biển, trong đó cho phép thí điểm các thể chế và mô hình quản lý, phát triển kinh tế biển mới có mức độ quốc tế hóa cao gắn với cảng biển đầu mối, đô thị lớn ven biển để thu hút mạnh các nhà đầu tư, doanh nghiệp và cơ sở dịch vụ hoạt động tập trung và liên kết cộng tác với nhau trong sản xuất kinh doanh.

c) Khuyến khích xã hội hóa, đa dạng hóa các hình thức đầu tư, sử dụng hiệu quả nguồn vốn của các thành phần kinh tế cho triển khai thực hiện quy hoạch, đặc biệt công tác xóa đói, giảm nghèo, xử lý ô nhiễm môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học ở vùng bờ; tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) đối với các dự án lớn.

6. Giải pháp hợp tác quốc tế

a) Tăng cường hợp tác quốc tế trong triển khai thực hiện quy hoạch, điều tra cơ bản, quản lý, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; khai thác tiềm năng tài nguyên để phát triển kinh tế biển.

b) Tiếp tục đẩy mạnh hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế và khu vực để phát triển nguồn nhân lực, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu vực ven biển, ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại vào các ngành kinh tế biển, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển tổ chức, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch; định kỳ tổ chức đánh giá, rà soát, điều chỉnh quy hoạch theo quy định; công bố quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch.

b) Xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu thực hiện quy hoạch; cung cấp thông tin về quy hoạch vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch theo quy định.

c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức xây dựng kế hoạch, đề xuất các giải pháp cần thiết để triển khai thực hiện thống nhất, hiệu quả quy hoạch; rà soát, đề xuất ban hành các chính sách về quản lý tổng hợp biển, phát triển bền vững kinh tế biển.

d) Nghiên cứu đề xuất mô hình, kiện toàn cơ quan quản lý tổng hợp về biển đủ năng lực chủ trì tổ chức thực hiện quy hoạch ở cấp trung ương và địa phương.

đ) Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để bố trí ngân sách hàng năm; tổng hợp trình cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm để thực hiện quy hoạch.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển bố trí nguồn lực, đề xuất cơ chế, chính sách để thực hiện hiệu quả các mục tiêu của quy hoạch, bảo đảm tính đồng bộ, phù hợp giữa các quy hoạch trong hệ thống quy hoạch và các chiến lược liên quan.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan quản lý, kiểm tra, giám sát chặt chẽ các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ theo Quy hoạch tại địa phương.

b) Rà soát, điều chỉnh quy hoạch cấp tỉnh bảo đảm phù hợp với quy hoạch này; hoàn thành việc công bố, cắm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển; xây dựng và triển khai chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ theo quy định.

c) Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thuộc quy hoạch theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật Đầu tư công.

Danh mục các chương trình, dự án, nhiệm vụ ưu tiên thực hiện quy hoạch giai đoạn 2021 - 2030 đề xuất tại Phụ lục I.

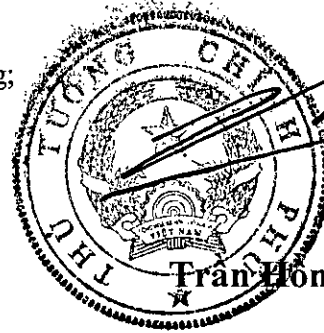
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b). 110

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trần Hồng Hà



Phụ lục
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN,
NHIỆM VỤ ƯU TIÊN THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số **MM/** /QĐ-TTg
ngày **01** tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Chương trình, đề án, dự án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp chính	Ghi chú
1	Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đến năm 2030	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển	Đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 28/QĐ-TTg ngày 07/01/2020
2	Thống kê, đánh giá nguồn ô nhiễm và phân vùng rủi ro ô nhiễm vùng biển ven bờ	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển	
3	Nhiệm vụ xây dựng và thực hiện các chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ tại 28 địa phương có biển	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển	Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành liên quan	Đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 03/4/2023
4	Đề án tăng cường năng lực và hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công tác quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo đến năm 2030	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Nội vụ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/3/2020
5	Xây dựng và triển khai Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ liên tỉnh	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển	Đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 03/4/2023 (đối với phạm vi 3 địa phương Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam)

Số TT	Chương trình, đề án, dự án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp chính	Ghi chú
6	Đề án mở rộng, thành lập mới các khu bảo tồn biển, khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản, phục hồi các hệ sinh thái biển đến năm 2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển	Đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/3/2020
7	Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản trên vùng biển ven bờ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển	Đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1664/QĐ-TTg ngày 04/10/2021
8	Khảo sát, điều tra, đánh giá và xác định các khu vực có thể lấn biển để phát triển bền vững, thịnh vượng vùng bờ Việt Nam	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Ủy ban nhân dân 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển	Đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 03/4/2023
9	Đề án tăng cường năng lực đào tạo đại học và sau đại học về biển và hải đảo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 03/4/2023
10	Các dự án, nhiệm vụ cấp bách thực hiện Đề án hợp tác quốc tế về phát triển bền vững kinh tế biển đến năm 2030	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển	Đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 647/QĐ-TTg ngày 18/5/2020
11	Dự án tăng cường năng lực và trang thiết bị dự báo, cảnh báo thiên tai, tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển	Đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 03/4/2023
12	Đề án phát triển và ứng dụng công nghệ khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân 28 tỉnh,	Đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 03/4/2023

Số TT	Chương trình, đề án, dự án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp chính	Ghi chú
	trường biển và hải đảo và ứng phó với biến đổi khí hậu		thành phố trực thuộc trung ương có biển	
13	Đề án nâng cao mức sống và bảo đảm sinh kế cho người dân ở dải ven biển Việt Nam	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	
14	Đề án phát triển ngành chế tạo thiết bị phục vụ ngành công nghiệp năng lượng tái tạo; nghiên cứu mở rộng ứng dụng năng lượng tái tạo tại các khu vực ven biển, hải đảo	Bộ Công Thương	Các bộ, ngành liên quan	Đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/3/2020
15	Đề án phát triển bền vững du lịch, dịch vụ biển và hải đảo Việt Nam đến năm 2030	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển	Đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/3/2020
16	Đề án xây dựng, phát triển một số đô thị, khu đô thị ven biển hiện đại theo mô hình sinh thái, tăng trưởng xanh, thông minh gắn với phát triển du lịch bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu	Bộ Xây dựng	Các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển	Đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/3/2020